

chat	聊天liáo tiān
dance	跳舞tiào wǔ
draw	画画huà huà
drink cola	喝可乐hē kě lè
eat fruit	吃水果chī shuǐ guǒ
eat vegetable	吃蔬菜chī shū cài
listen to music	听音乐tīng yīn yuè
listen to story	听故事tīng gù shì
make friends	交朋友jiāo péng yǒu
play volleyball	打排球dǎ pái qiú

play American football

打橄榄球dǎ gǎn lǎ qiú

play badminton

打羽毛球dǎ yǔ máo qiú

play baseball

打棒球dǎ bàng qiú

play basketball

打篮球dǎ lán qiú

play hockey

打冰球dǎ bīng qiú

play soccer

踢足球tī zú qiú

play softball

打垒球dǎ lěi qiú

play table tennis

打乒乓球dǎ pīng pāng qiú

play tennis

打网球dǎ wǎng qiú

read books

读书dú shū

run	跑步 pǎo bù
shopping	购物 gòu wù
sing	唱歌 chàng gē
skate	滑冰 huá bīng
ski	滑雪 huá xuě
surf the web	上网 shàng wǎng
swim	游泳 yóu yǒng
travel	旅游 lǚ yóu
watch movies	看电影 kàn diàn yǐng
watch TV	看电视 kàn diàn shì